

Đơn vị : CÔNG TY CP ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN

Địa chỉ : Số 7/20 ĐT 743, KP Bình Đáng, Bình Hoà, TP.Thuận An – Bình Dương

Mã số thuế : 3700785006

-----* * * * *-----



**TAN CANG
SONG THAN ICD**

QUALITY IS GOLD, CUSTOMERS ARE FRIENDS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 - NĂM 2024

* Gồm các biểu:

1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN

Địa chỉ: Số 7/20, đường ĐT 743, khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		118,094,216,777	121,941,290,203	218,453,303,959	216,495,721,908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	118,094,216,777	121,941,290,203	218,453,303,959	216,495,721,908
4. Giá vốn hàng bán	11	23	87,791,912,207	105,438,233,597	158,382,804,389	168,477,563,952
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30,302,304,570	16,503,056,606	60,070,499,570	48,018,157,956
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	808,962,695	1,324,905,057	968,657,485	1,489,287,029
7. Chi phí tài chính	22	25	644,040,615	1,329,810,501	1,288,625,214	2,651,583,383
Trong đó: chi phí lãi vay		23	644,040,615	1,329,579,697	1,288,625,214	2,649,541,381
8. Chi phí bán hàng	25	26	192,173,367	408,174,857	859,237,165	1,176,604,897
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	6,115,583,177	5,513,303,951	15,425,831,470	15,886,175,576
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24,159,470,106	10,576,672,354	43,465,463,206	29,793,081,129
11. Thu nhập khác	31		33,948,987	33,107,275	82,848,089	54,925,528
12. Chi phí khác	32		96,166,198	22,971,641	110,875,604	545,432,898
13. Lợi nhuận khác	40		(62,217,211)	10,135,634	(28,027,515)	(490,507,370)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24,097,252,895	10,586,807,988	43,437,435,691	29,302,573,759
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4,819,450,579	2,125,092,761	8,687,487,138	5,874,360,952
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19,277,802,316	8,461,715,227	34,749,948,553	23,428,212,807
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20(a)	1,294	565	2,333	1,563

Người lập biểu

Đình Anh Huy

Đình Anh Huy

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hựu

Nguyễn Văn Hựu

Bình Dương, ngày 22 tháng 07 năm 2024

Giám đốc



Trần Trí Dũng

Trần Trí Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN

Địa chỉ: Số 7/20, đường ĐT 743, khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
BẢO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168,944,607,403	125,269,370,459
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	84,248,250,428	48,651,413,126
1. Tiền	111		34,248,250,428	23,651,413,126
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	25,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84,132,781,120	76,308,694,188
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	57,966,373,988	55,006,965,352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	9,866,880,213	433,606,936
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	18,330,727,918	27,328,700,696
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2,031,200,999)	(6,460,578,796)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		563,575,855	309,263,145
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9(a)	351,668,573	309,263,145
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12(b)	211,907,282	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		333,071,417,184	334,804,212,337
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24,972,178,718	26,849,559,971
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	24,972,178,718	26,849,559,971
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		118,101,759,803	134,919,724,098
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10(a)	118,101,759,803	134,919,724,098
<i>Nguyên giá</i>	222		436,441,841,000	435,492,787,818
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(318,340,081,197)	(300,573,063,720)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10(b)	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		5,451,521,818	5,451,521,818
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5,451,521,818)	(5,451,521,818)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	18,847,773,081	18,847,773,081
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,391,312,981	12,391,312,981
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,456,460,100	6,456,460,100
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		171,149,705,582	154,187,155,187
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9(b)	171,149,705,582	154,187,155,187
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		502,016,024,587	460,073,582,796

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		261,216,290,422	247,506,508,013
I. Nợ ngắn hạn	310		156,295,950,877	126,579,898,131
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	32,203,203,795	40,386,685,959
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30,200,000	8,888,892
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12(a)	5,542,244,602	3,844,428,267
4. Phải trả người lao động	314	13	11,010,790,481	12,294,225,007
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	47,324,907,885	38,724,421,284
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7,923,518,496	1,319,760,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15(a)	13,333,189,130	6,038,881,405
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16(a)	19,520,000,000	19,520,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16,000,000,000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	3,407,896,488	4,442,607,317
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		104,920,339,545	120,926,609,882
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	15(b)	90,258,434,066	96,504,704,403
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16(b)	14,661,905,479	24,421,905,479
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		240,799,734,165	212,567,074,783
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	240,799,734,165	212,567,074,783
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	120,086,720,000	120,086,720,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,086,720,000	120,086,720,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	74,705,936,659	65,426,863,060
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46,007,077,506	27,053,491,723
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27,266,995,566	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18,740,081,940	27,053,491,723
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		502,016,024,587	460,073,582,796

Bình Dương, ngày 22 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Anh Huy

Đinh Anh Huy

Kế toán trưởng

N. Văn Hụ

Nguyễn Văn Hụ

Giám đốc



Trần Trí Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN

Địa chỉ: Số 7/20, đường ĐT 743, khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm trước (*)
			Năm nay	Năm trước (*)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		228,798,867,926	213,485,566,239
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(126,694,673,853)	(155,164,368,524)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22,633,449,699)	(21,496,706,821)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,302,989,308)	(2,687,467,434)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(7,283,460,276)	(6,673,246,254)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29,659,216,778	10,923,675,993
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(46,822,204,842)	(24,280,133,466)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53,721,306,726	14,107,319,733
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8,658,794,376)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		290,724,130	409,472,183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,368,070,246)	409,472,183

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9,760,000,000)	(9,760,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1,928,987,580)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(9,760,000,000)</i>	<i>(11,688,987,580)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		35,593,236,480	2,827,804,336
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	48,651,413,126	55,759,934,993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,600,822	893,409
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	84,248,250,428	58,588,632,738

Bình Dương, ngày 22 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Trí Dũng

Đinh Anh Huy

Nguyễn Văn Hựu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 3700785006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 ngày 24 tháng 04 năm 2020.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Chi tiết cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là IST từ ngày 5 tháng 1 năm 2017.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cho thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển,...).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 2 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2024		31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	Dịch vụ vận tải, kho bãi	Đường DT 743, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hóa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương Số 101 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	36%	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Dịch vụ vận tải và thuê tàu	Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	20%	20%	20%	20%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 153 cán bộ công nhân viên và 5 người quản lý (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 159 cán bộ công nhân viên và 6 người quản lý).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính 6 tháng đầu năm, kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán 6 tháng đầu năm lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán 6 tháng đầu năm. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán 6 tháng đầu năm được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

11/11/2011

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ 6 tháng.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ 6 tháng.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Thiết bị quản lý	2 - 3 năm
TSCĐ khác	5 năm
Phần mềm	2 - 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm .

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và



- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán 6 tháng đầu năm căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán 6 tháng đầu năm tới ngày đến hạn thanh toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán 6 tháng đầu năm căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán 6 tháng đầu năm tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm của kỳ 6 tháng mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán 6 tháng đầu năm ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán 6 tháng đầu năm .

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt

bao gồm Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Ước tính kế toán quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ 6 tháng cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	180.664.067	292.404.925
Tiền gửi ngân hàng	34.067.586.361	23.359.008.201
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	25.000.000.000
	<u>84.248.250.428</u>	<u>48.651.413.126</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,1%/năm tới 2,5%/năm (tại ngày 31.12.2023 lãi suất từ 3%/năm tới 3,35%/năm)

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÔNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương (i)	11.440.000.000	(*)	11.440.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Maruzen Unihai Logistics Việt Nam (ii)	951.312.981	(*)	951.312.981	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	6.456.460.100	29.444.259.600	6.456.460.100	24.735.830.700
	18.847.773.081	29.444.259.600	18.847.773.081	24.735.830.700

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700923658 thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 6 năm 2017 so Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương có vốn điều lệ là 30.000.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty sở hữu 1.080.000 cổ phần tương ứng 36% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 411032000038 ngày 16 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Maruzen Unithai Logistics Việt Nam có vốn điều lệ là 2.400.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty sở hữu 48.000 cổ phần tương ứng 20% vốn điều lệ.

(iii) Công ty ủy thác cho Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Quân đội. Sau khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư được xác định lại là 6.456.460.100 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số lượng cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội mà Công ty ủy thác đầu tư là 1.326.318 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.326.318 cổ phiếu). Hoạt động chính là kinh doanh ngân hàng theo các quy định của Thống đốc NHNN Việt Nam.

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại mục (i) và (ii) để thuyết minh trên báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Kimberly - Clark Việt Nam	22.622.208.829	14.630.714.645
Công ty Cổ phần Thành Thành Công- Biên Hòa	134.497.677	661.837.222
Công ty Cổ phần Marico South East Asia	2.878.962.198	2.209.555.239
Công ty TNHH Dịch vụ chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	2.788.376.583	3.109.800.581
Công ty CP Mondelez Kinh đô Việt Nam	2.004.031.554	5.560.249.259
Công ty TNHH Fes (Việt Nam)	1.698.551.954	2.404.499.178
Khác	23.779.174.739	20.442.563.305
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	2.060.570.454	5.987.745.923
	<u>57.966.373.988</u>	<u>55.006.965.352</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 2.094.136.011 Đồng và 3.094.136.011 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Kiến trúc Xây dựng HTcons	262.000.001	59.204.829
Công ty TNHH TMDV Sàn đẹp	222.828.702	163.838.320
Công ty TNHH SXKD-TM Đại Á Châu	3.214.765.285	-
Công ty CP Xây dựng An Phúc Hưng	828.000.000	-
Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Phú Vĩnh Thành	1.764.575.306	-
Công Ty TNHH Cơ Khí Việt.	1.463.715.000	-
Khác	2.110.995.919	210.563.787
	<u>9.866.880.213</u>	<u>433.606.936</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Ký quỹ, ký cược	967.658.900	4.270.826.400
Tạm ứng cho nhân viên	2.810.385.904	1.452.200.594
Phải thu từ hoạt động BCC (Thuyết minh 28(b))	11.460.358.972	12.253.112.149
Khác	3.092.324.142	9.352.561.553
	<u>18.330.727.918</u>	<u>27.328.700.696</u>

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Ký quỹ, ký cược	1.600.000.000	1.600.000.000
Phải thu từ hoạt động BCC (Thuyết minh 28(b))	23.372.178.718	25.249.559.971
- <i>Vốn góp BCC bãi IDI (*)</i>	1.372.178.718	1.512.730.632
- <i>Vốn góp BCC kho số 21 (**)</i>	-	1.736.829.339
- <i>Ký quỹ, ký cược cho BCC</i>	22.000.000.000	22.000.000.000
	<u>24.972.178.718</u>	<u>26.849.559.971</u>

(*) Đây là khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án cho việc xây dựng và khai thác bãi container. Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế. Thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 49 năm và sẽ thu hồi vốn góp trong vòng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hợp đồng dựa trên tỷ lệ khấu hao tương ứng với tỷ lệ vốn góp.

(**) Đây là khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty Cổ phần Dịch vụ bay và Du lịch biển Tân Cảng với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án cho việc xây dựng và khai thác kho số 21. Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế. Thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 49 năm và sẽ thu hồi vốn góp trong vòng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hợp đồng dựa trên tỷ lệ khấu hao tương ứng với tỷ lệ vốn góp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÔNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2024		Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kasee Việt Nam Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát triển Logistics Toàn Cầu Công ty TNHH Gokce & Ayca Logistics	209.783.374 1.435.552.637 448.800.000 <u>2.094.136.011</u>	62.935.012 - - <u>62.935.012</u>	146.848.362 1.435.552.637 448.800.000 <u>2.031.200.999</u>
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	489.558.900 <u>489.558.900</u>	489.558.900 <u>489.558.900</u>	- -
			Từ 2 đến 3 năm Trên 3 năm Trên 3 năm Trên 3 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	31.12.2023			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán	1.209.783.374	426.283.615	783.499.759	Từ 1 đến 3 năm
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kasee Việt Nam	1.435.552.637	-	1.435.552.637	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát triển Logistics Toàn Cầu	448.800.000	-	448.800.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gokce & Ayca Logistics	<u>3.094.136.011</u>	<u>426.283.615</u>	<u>2.667.852.396</u>	
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán	3.792.726.400	-	3.792.726.400	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	<u>3.792.726.400</u>	<u>-</u>	<u>3.792.726.400</u>	



9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí cải tạo và bảo hiểm	351.668.573	309.263.145

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (*)	159.347.945.841	142.520.011.387
Chi phí cải tạo	11.801.759.741	11.667.143.800

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	154.187.155.187	118.964.297.803
Tăng	22.668.457.391	43.495.780.434
Phân bổ trong kỳ/năm	(5.705.906.996)	(8.272.923.050)
Số dư cuối kỳ/năm	171.149.705.582	154.187.155.187

(*) Đây là khoản tiền thuê cơ sở hạ tầng của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn tại phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 532/TCT-KHKD ngày 1 tháng 6 năm 2016 và các phụ lục kèm theo. Thời hạn thuê là 48 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2064 và thời hạn thanh toán khoản tiền thuê này là trong vòng 10 năm kể từ năm 2017 đến năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÔNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

10	TSCĐ									
(a)	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng			
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
	Nguyên giá									
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	393.619.515.929	18.331.125.074	9.907.460.070	13.411.686.745	223.000.000	435.492.787.818			
	Tăng trong năm	-	949.053.182	-	-	-	949.053.182			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	393.619.515.929	19.280.178.256	9.907.460.070	13.411.686.745	223.000.000	436.441.841.000			
	Khấu hao lũy kế									
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	264.439.075.245	14.915.454.349	8.789.015.624	12.206.518.502	223.000.000	300.573.063.720			
	Khấu hao trong kỳ	16.576.199.373	264.280.088	479.333.334	447.204.682	-	17.767.017.477			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	281.015.274.618	15.179.734.437	9.268.348.958	12.653.723.184	223.000.000	318.340.081.197			
	Giá trị còn lại									
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	129.180.440.684	3.415.670.725	1.118.444.446	1.205.168.243	-	134.919.724.098			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	112.604.241.311	4.100.443.819	639.111.112	757.963.561	-	118.101.759.803			

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 88.224.004.589 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 97.347.976.469 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 70.647.838.952 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 41.608.489.696 Đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	5.451.521.818
Khấu hao lũy kế Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.451.521.818
Khấu hao trong năm	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	5.451.521.818
Giá trị còn lại Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 5.451.521.818 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.451.521.818).

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÔNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ Phần ITL Logistics	1.672.315.200	1.672.315.200	4.190.696.925	4.190.696.925
Công ty TNHH Cơ Khí Việt	-	-	2.423.587.000	2.423.587.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Khánh Hà	388.520.518	388.520.518	169.133.572	169.133.572
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hoàng Lương Sơn	1.502.425.312	1.502.425.312	1.499.729.564	1.499.729.564
Công ty TNHH Thương mại Giao nhận Vận Tải Minh Phát	13.524.000	13.524.000	14.623.200	14.623.200
Công ty Cổ phần Kho bãi Trung Thành	985.556.425	985.556.425	1.358.662.846	1.358.662.846
Khác	12.953.033.200	12.953.033.200	12.646.489.473	12.646.489.473
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	14.687.829.140	14.687.829.140	18.083.763.379	18.083.763.379
	32.203.203.795	32.203.203.795	40.386.685.959	40.386.685.959

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÔNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp/ (phải thu) trong kỳ VND	Cán trừ trong năm VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
(a) Phải nộp						
Thuế GTGT	344.134.356	17.789.633.950	(12.106.952.742)	(4.444.053.489)		1.582.762.075
Thuế TNDN	3.022.247.757	8.220.695.046	-	(7.283.460.276)		3.959.482.527
Thuế thu nhập cá nhân	478.046.154	1.293.744.526	-	(1.983.697.962)	211.907.282	-
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	-	(3.000.000)		-
Khác (*)	-	68.356.935	-	(68.356.935)		-
	<u>3.844.428.267</u>	<u>27.375.430.457</u>	<u>(12.106.952.742)</u>	<u>(13.782.568.662)</u>	<u>211.907.282</u>	<u>5.542.244.602</u>
(b) Phải thu						
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	211.907.282	211.907.282
Thuế GTGT	-	12.106.952.742	(12.106.952.742)	-	-	-
	<u>-</u>	<u>12.106.952.742</u>	<u>(12.106.952.742)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

13 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện tiền lương và các khoản thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b)) (*)	44.485.799.354	36.583.254.927
- Chi phí sử dụng đất (*)	39.482.585.756	26.576.827.720
- Chi phí thuê phương tiện sản xuất	5.003.213.598	10.006.427.207
Chi phí mua ngoài	2.324.623.125.	1.771.114.116
Chi phí dịch vụ vận chuyển	477.563.879	318.766.620
Chi phí lãi vay	36.921.527	51.285.621
	47.324.907.885	38.724.421.284

(*) Đây là khoản chi phí sử dụng đất ước tính phải trả tăng thêm được Công ty trích lập theo Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Thông tư số 58/2021/TT-BQP ngày 7/6/2021 về việc thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an sinh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế và Công văn số 1707/BQP-Kte ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Bộ Quốc phòng về việc hướng dẫn xác định tiền sử dụng đất quốc phòng. Trong năm tài chính, Công ty sẽ chi trả khoản chi phí sử dụng đất theo Thông tri của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn căn cứ theo Hợp đồng số 11456/HĐSDĐQP ngày 30 tháng 12 năm 2014. Đơn giá thuê được điều chỉnh 5 năm một lần, lần điều chỉnh đơn giá gần nhất là năm 2018.

15 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	10.821.338.798	2.341.678.151
Chi hộ	1.285.163.818	2.680.025.180
Kinh phí công đoàn	466.353.997	448.877.050
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	677.519.811	468.366.004
Khác	82.812.706	99.935.020
	13.333.189.130	6.038.881.405

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Nhận ký quỹ, ký cược cho các hợp đồng thuê kho		
Công ty TNHH ITL Bình Dương	35.833.333.356	38.333.333.352
Công ty TNHH Logitem Việt Nam	27.407.600.710	27.407.600.710
Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam	-	6.420.612.000
Liên Hiệp HTX Thương mại TP Hồ Chí Minh	4.680.000.000	-
Khác	337.500.000	2.343.158.341
	90.258.434.066	96.504.704.403

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

16	VAY	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
(a)	Ngắn hạn				
	Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	19.520.000.000	9.760.000.000	(9.760.000.000)	19.520.000.000
(b)	Dài hạn				
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)	24.421.905.479	-	(9.760.000.000)	14.661.905.479

16 VAY (tiếp theo)

(*) Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Trên 1 năm đến 2 năm	14.661.905.479	19.520.000.000
Trên 2 năm	-	4.901.905.479
	<u>14.661.905.479</u>	<u>24.421.905.479</u>

Khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 016D18 ngày 27 tháng 12 năm 2018 (Kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 041K18 ngày 26 tháng 07 năm 2018) cho vay thanh toán tiền xây dựng dự án kho phục vụ khách hàng Công ty Cổ phần giao nhận và vận chuyển Indo Trần (“ITL”). Thời hạn của khoản vay là 84 tháng, lãi suất cho vay dài hạn cố định trong năm thứ nhất kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,1%, kể từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất cho vay dài hạn điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất của khoản vay trong Quý 2 năm 2024 là 6,9%/năm.

Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp: (i) Quyền khai thác và các quyền tài sản khác đối với toàn bộ tài sản thuộc Dự án; (ii) Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thuê thành lập trung tâm kho bãi tại ICD Tân Cảng Sóng Thần với ITL; Thỏa thuận chuyển giao hợp đồng giữa ITL, Công ty TNHH ITL Bình Dương; Hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác điều hành trung tâm kho bãi tại ICD Tân Cảng Sóng Thần với Công ty TNHH ITL Bình Dương; (iii) Toàn bộ thiết bị, tường bao, cột kèo, mái tôn và các kết cấu khác thuộc Dự án.

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ	4.442.607.317	3.155.133.524
Tăng	6.784.237.459	11.419.808.261
Giảm	(7.818.948.288)	(10.132.334.468)
Số dư cuối kỳ	<u>3.407.896.488</u>	<u>4.442.607.317</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	12.008.672	-	12.008.672	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.008.672	-	12.008.672	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.008.672	-	12.008.672	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	61.244.230.000	51	61.244.230.000	51
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	43.533.550.000	36	43.533.550.000	36
Khác	15.308.940.000	13	15.308.940.000	13
Tổng cộng	120.086.720.000	100	120.086.720.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	12.008.672	120.086.720.000	120.086.720.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	12.008.672	120.086.720.000	120.086.720.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng/cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÔNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	120.086.720.000	65.426.863.060	27.053.491.723	212.567.074.783
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	34.749.948.553	34.749.948.553
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	9.279.073.599	(9.279.073.599)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.517.289.171)	(6.517.289.171)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	120.086.720.000	74.705.936.659	46.007.077.506	240.799.734.165

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	34.749.948.553	23.428.212.807
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(6.729.237.459)	(4.654.846.162)
	<u>28.020.711.094</u>	<u>18.773.366.645</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.008.672	12.008.672
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.333</u>	<u>1.563</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến cho kỳ 6 tháng dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính niên độ này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 6 tháng ĐẦU NĂM**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ: 10.582,82 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 62,92 Đô la Mỹ).

22 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	183.864.963.979	154.804.474.430
Doanh thu thuần về dịch vụ vận chuyển	29.286.991.784	23.023.260.745
Doanh thu thuần về BCC	5.301.348.196	38.667.986.733
	<u>218.453.303.959</u>	<u>216.495.721.908</u>

23 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Giá vốn cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	128.309.096.084	113.821.631.142
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	27.106.320.563	20.787.643.529
Giá vốn của BCC	2.967.387.742	33.868.289.281
	<u>158.382.804.389</u>	<u>168.477.563.952</u>

24 DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Cổ tức được chia	663.159.000	1.077.086.137
Lãi tiền gửi	290.724.130	409.472.183
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	13.252.414	1.661.988
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	1.521.941	1.066.721
	<u>970.763.485</u>	<u>1.489.287.029</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.288.625.214	2.649.541.381
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	2.042.002
	<u>1.288.625.214</u>	<u>2.651.583.383</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí hội nghị	706.709.291	955.732.900
Khác	152.527.874	220.871.997
	<u>859.237.165</u>	<u>1.176.604.897</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí nhân viên	9.198.325.236	3.988.616.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.389.995.784	4.230.582.510
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.938.089.743	2.098.488.467
(Hoàn nhập)/Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.429.377.797)	(71.409.957)
Chi phí công cụ, dụng cụ	427.843.809	516.723.433
Thuế, phí và lệ phí	208.412.400	215.915.442
Khác	5.692.542.295	4.907.259.394
	<u>15.425.831.470</u>	<u>15.886.175.576</u>

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (“Công ty mẹ”) một công ty thành lập tại Việt Nam do sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Unithai Logistics	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tân cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Tân Cảng Miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát Triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân cảng Express	Công ty cùng Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tân cảng Express	768.186.928	1.031.392.603
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	5.345.056.000	1.013.649.466
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	1.135.129.010	703.858.845
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	1.011.925.096	529.525.766
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	-	489.796.580
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân cảng	462.573.126	477.573.126
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	374.644.500	188.057.681
	<u>9.097.514.660</u>	<u>4.433.854.067</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	3.807.536.247	1.279.189.935
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	833.960.644	378.821.454
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc	-	74.000.000
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	-	42.648.182
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	82.247.500	38.435.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế cảng Cát Lái	249.650.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	158.820.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân cảng	12.972.312.828	12.972.312.828
Công Ty CP Tân Cảng Miền Trung	2.457.500.836	-
Công Ty CP Tiếp Vận Tân Cảng Miền Bắc	94.700.000	-
	<u>20.656.728.055</u>	<u>14.785.407.399</u>
iii) Chi phí trả trước thuê cơ sở hạ tầng		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	20.000.000.000	15.000.000.000
iv) Chi phí sử dụng đất quốc phòng và phương tiện sản xuất		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	10.428.696.945	10.428.696.945

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN

Mẫu số B 09a – DN

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	696.581.292	404.957.039
Công ty CP Tân cảng Express	248.306.014	334.013.311
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	249.789.488	31.388.000
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics VN	186.973.800	174.977.193
Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn	616.059.000	4.905.350.280
Công ty CP Tân cảng-Tây Ninh	62.860.860	137.060.100
	<u>2.060.570.454</u>	<u>5.987.745.923</u>
ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	11.460.358.972	12.253.112.149
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	4.760.000	2.750.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	715.488.240	5.043.021.988
	<u>12.180.607.212</u>	<u>17.298.884.137</u>
iii) Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	<u>23.372.178.718</u>	<u>25.249.559.971</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN

Mẫu số B 09a – DN

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	5.979.540.958	11.515.496.868
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	7.134.772.056	4.756.514.704
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	780.787.226	1.592.435.107
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc	-	85.478.700
Công ty TNHH Phát Triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	-	77.635.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	38.112.900	29.733.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	52.940.000	26.470.000
Công ty CP Tiếp Vận Tân Cảng Miền Bắc	102.276.000	-
Công Ty CP Tân Cảng Miền Trung	599.400.000	-
	<u>14.687.829.140</u>	<u>18.083.763.379</u>
v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	45.031.043.688	36.583.254.927
Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	295.849.105	195.285.748
	<u>45.326.892.793</u>	<u>36.778.540.675</u>

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh


Hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.



Đinh Anh Huy
Người lập



Nguyễn Văn Hựu
Kế toán trưởng



Trần Trí Dũng
Giám đốc
Ngày 22 tháng 07 năm 2024

